

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 578/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04-7-2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lại Hữu Tâm

2. Ông Đặng Văn Ân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Phước – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 271/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 270/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1969

Địa chỉ: tổ X, ấp H, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. **Bị đơn:** Bà Lê Thị B, sinh năm: 1971

Địa chỉ: tổ X, ấp H, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông Nguyễn Văn S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Lê Thị B vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 01 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông và bà Lê Thị B bắt đầu chung sống với nhau vào năm 1989 do hai bên tự

tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam vào ngày 27/12/1989. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống bình thường, không xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hai bên không còn tin tưởng, không còn tôn trọng nhau nữa, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không còn yêu thương nhau. Ông và bà Lê Thị B đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị B.

- Về con chung: Có 02 con chung là anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1990 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1992. Tất cả con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra ông không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Lê Thị B vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án với đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn S khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị B, đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Lê Thị B có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Lê Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn bà Lê Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia các phiên tòa xét xử nhưng bà Lê Thị B vẫn vắng mặt, không nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì

cho Tòa án. Điều này cho thấy bà Lê Thị B đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70, Điều 72 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ vụ án để giải quyết vụ án.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn của Ủy ban nhân dân xã xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam thể hiện bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn S có đăng ký kết hôn vào ngày 27/12/1989. Do đó, quan hệ hôn nhân của ông S và bà B là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 5, 6 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn S: Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị B với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm, hai bên không còn tin tưởng, không còn tôn trọng nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không còn yêu thương nhau. Ông và bà B đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

[6] Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

[7] Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.*

[8] Hội đồng xét xử nhận thấy mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và được xây dựng từ tình cảm yêu thương từ hai phía nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà B không đến Tòa án giải quyết, không gửi bất kỳ văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của ông S. Điều này chứng tỏ bà B không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, bỏ mặc quan hệ hôn nhân. Xét thấy, hai bên đã sống ly thân trong thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn do đó Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của ông S và bà B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cho nên việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không còn ý nghĩa. Vì vậy, ông S yêu cầu ly hôn với bà B là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về con chung: Ông S và bà B có 02 con chung là anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1990 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1992. Tất cả con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[10] Về tài sản chung: Ông S xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[11] Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn S xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Hoàng Hải Ánh Dương phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, Điều 91, khoản 4 Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 5, 6 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị B.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn S được ly hôn với bà Lê Thị B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 66 đăng ký ngày 27/12/1989 tại Ủy ban nhân dân xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị B có 02 (hai) con chung là anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1990 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1992. Tất cả con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn S xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

1.4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn S xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông Nguyễn Văn S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0033143 ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn S đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H. Bình Chánh;
- Chi cục THADS H. Bình Chánh;
- UBND xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Kim Tuyền

